

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2015				
Tiền và tương đương tiền	26.094.993.012			26.094.993.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.596.888.886			132.596.888.886
Các khoản cho vay	20.751.759.888	850.000.000		21.601.759.888
Đầu tư ngắn hạn	1.975.026.857			1.975.026.857
Đầu tư dài hạn		8.347.855.110		8.347.855.110
Cộng	181.418.668.643	9.197.855.110	0	190.616.523.753
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	2.923.234.127			2.923.234.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.760.825.036			182.760.825.036
Các khoản cho vay	19.751.759.888	850.000.000		20.601.759.888
Đầu tư ngắn hạn	2.113.889.549			2.113.889.549
Đầu tư dài hạn		8.847.855.110		8.847.855.110
Cộng	207.549.708.600	9.697.855.110	0	217.247.563.710

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2015				
Vay và nợ	1.406.000.000	0	0	1.406.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	92.246.108.518	648.765.509	0	92.894.874.027
Chi phí phải trả	3.550.964.509	0	0	3.550.964.509
Cộng	97.203.073.027	648.765.509	0	97.851.838.536

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	2.396.000.000	0	0	2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	96.436.381.089	648.765.509	0	97.085.146.598
Chi phí phải trả	6.015.337.569	0	0	6.015.337.569
Cộng	104.847.718.658	648.765.509	0	105.496.484.167

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)
Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	31/03/2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	57.000.000	57.000.000
Tiền lương của Ban Giám đốc	343.710.851	737.256.157

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
	VND	VND
Bảng cân đối kế toán		
Chứng khoán kinh doanh	7.049.399.699	0
Mã số 123 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.751.759.888	0
Đầu tư ngắn hạn	0	26.801.159.587
Mã số 253 - Đầu tư khác vào công cụ vốn	8.347.855.110	
Mã số 255 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	850.000.000	
Mã số 258 - Đầu tư dài hạn khác	0	9.697.855.110
Mã số 418 - Quỹ đầu tư phát triển	11.102.793.163	7.962.734.509
Mã số 418 - Quỹ dự phòng tài chính	0	3.140.058.654



Đồng Thị Hằng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015



Trần Thị Thu Nhận
Kế toán trưởng



Đinh Tiến Vĩnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUIT-2015

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng						Giá trị trường					
			Tại 01/01/2015			Tại 31/03/2015			Tại 01/01/2015			Tại 31/03/2015			Tại 01/01/2015			Tại 31/03/2015		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169.200	4.011.843.998	23.711	169.200	4.011.843.998	23.711				169.200	676.800.000	4.000	169.200	456.840.000	2.700			
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21.000	548.435.787	26.116	21.000	548.435.787	26.116				21.000	157.500.000	7.500	21.000	163.800.000	7.800			
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6.900	207.959.975	30.139	10.350	207.959.975	20.093				6.900	101.430.000	14.700	10.350	149.040.000	14.400			
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân	11.440	145.351.380	12.706	11.440	145.351.380	12.706				11.440	91.520.000	8.000	11.440	78.936.000	6.900			
6	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9.000	417.351.899	46.372	9.000	417.351.899	46.372				9.000	163.800.000	18.200	9.000	152.100.000	16.900			
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia	9.384	358.331.872	38.185	10.322	358.331.872	34.715				9.384	207.386.400	22.100	10.322	211.601.000	20.500			
8	DC2		13.200	267.755.663	20.285	13.200	267.755.663	20.285				13.200	40.920.000	3.100	13.200	31.680.000	2.400			
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Viên Hân	19.500	249.382.673	12.789	19.500	249.382.673	12.789				19.500	230.100.000	11.800	19.500	222.300.000	11.400			
10	S99	Công ty CP sông Đà 9.09	6.250	95.953.667	15.353	6.250	95.953.667	15.353				6.250	68.750.000	11.000	6.250	73.125.000	11.700			
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6.000	94.093.403	15.682	6.000	94.093.403	15.682				6.000	20.400.000	3.400	6.000	0	0			
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	7	153.134	21.876	7	153.134	21.876				7	96.600	13.800	7	121.100	17.300			
13	DHC	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	0	0	-	0	0	-				0	0	0	0	0	0			
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	90.388.199	11.956	7.560	90.388.199	11.956				7.560	79.380.000	10.500	7.560	83.160.000	11.000			
15	NSP	Công ty CP nhua Sam Phú	60.000	560.000.000	9.333	60.000	560.000.000	9.333				60.000	275.426.549	4.590	60.000	0	0			
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	31.553	76	2.398.049	31.553				76	380.000	5.000	76	433.200	5.700			
		Tổng cộng	339.517	7.049.399.699		343.905	7.049.399.699		(4.935.510.150)	2.113.889.549		343.517	2.113.889.549		343.905	1.623.136.300				

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - 2015

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa					-
ĐC sang BDS đầu tư					-
Điều chỉnh giảm					-
Số cuối năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.194.793.764	1.103.794.456	2.443.648.068	34.679.138	4.776.915.426
Tăng trong năm	22.510.135	45.083.333	65.447.902	3.850.000	136.891.370
Khấu hao trong năm	22.510.135	45.083.333	65.447.902	3.850.000	136.891.370
Tăng khác (ghi cụ thể)					-
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	1.217.303.899	1.148.877.789	2.509.095.970	38.529.138	4.913.806.796
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.038.433.285	564.090.742	973.361.232	46.157.222	2.622.042.481
Số cuối năm	1.015.923.150	519.007.409	907.913.330	42.307.222	2.485.151.111

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI I - 2015

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa			
Điều chỉnh giảm			
Số cuối năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	207.675.923	189.783.275	397.459.198
Khấu hao trong năm	34.324.077	7.557.741	41.881.818
Tăng khác (ghi cụ thể)			-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	242.000.000	197.341.016	439.341.016
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	34.324.077	82.295.407	116.619.484
Số cuối năm	-	74.737.666	74.737.666

